

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 319 MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2020

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 319 Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Vũ Xuân Thu	Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật
Ông Quang Học Quảng	Thành viên
Ông Hoàng Quốc Việt	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Dương Đình Tuấn	Giám đốc
Ông Hoàng Quốc Việt	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/05/2019)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Vũ Xuân Thu**  
**Chủ tịch HĐQT**

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Số: 72/2020/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 319 Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 319 Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/03/2020 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 319 Miền Nam tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 16 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính về giao dịch và số dư với các bên liên quan: Tại ngày 31/12/2019, Công ty đang phản ánh các khoản công nợ phải thu vãng lai với chủ sở hữu là Tổng công ty 319 Bộ Quốc Phòng trên số dư khoản mục “Phải trả nội bộ ngắn hạn” mặc dù các giao dịch này thể hiện quan hệ giữa các pháp nhân độc lập. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 319 Miền Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 28/06/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác; trên báo cáo kiểm toán số 457/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 17/04/2019 kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thương

Phó Tổng Giám đốc

Số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
0308-2018-055-1

Tạ Thị Thắm

Kiểm toán viên

Số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
3676-2016-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>221.790.358.708</b>	<b>186.904.736.032</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>99.161.405.723</b>	<b>46.549.473.904</b>
1. Tiền	111		13.066.405.723	21.824.462.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.095.000.000	24.725.011.634
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.635.987.557</b>	<b>99.508.138.559</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	91.750.362.045	89.025.925.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.327.551.821	1.757.429.872
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.558.073.691	8.724.782.759
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.362.504.583</b>	<b>40.685.078.098</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	13.362.504.583	40.685.078.098
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.630.460.845</b>	<b>162.045.471</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.606.666.658	162.045.471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.794.187	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.278.624.395</b>	<b>9.852.287.568</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.104.042.052</b>	<b>1.764.686.748</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.104.042.052	1.764.686.748
- Nguyên giá	222		7.761.099.619	5.746.459.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.657.057.567)	(3.981.772.871)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.174.582.343</b>	<b>8.087.600.820</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10.174.582.343	8.087.600.820
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>237.068.983.103</b>	<b>196.757.023.600</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MÃ SỐ B01-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>196.456.574.332</b>	<b>158.133.710.919</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>194.265.924.332</b>	<b>158.133.710.919</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	63.174.481.348	102.972.524.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	108.034.665.345	46.888.597.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	769.563.252	971.062.372
4. Phải trả người lao động	314		1.442.860.820	1.073.946.622
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	16	19.059.489.951	742.635.060
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	887.773.165	2.956.825.827
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	597.450.000	2.052.880.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		299.640.451	475.238.726
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.190.650.000</b>	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	2.190.650.000	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.612.408.771</b>	<b>38.623.312.681</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>40.612.408.771</b>	<b>38.623.312.681</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	37.956.800.000	37.956.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.956.800.000	37.956.800.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	492.552.880	148.113.929
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	-	74.056.965
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	2.163.055.891	444.341.787
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.163.055.891	444.341.787
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>237.068.983.103</b>	<b>196.757.023.600</b>

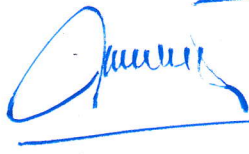
Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập



Phạm Ngọc Thịnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Phương

Chủ tịch HĐQT



Vũ Xuân Thu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	223.693.741.227	106.994.288.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	147.249.999
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		223.693.741.227	106.847.038.750
4. Giá vốn hàng bán	11	20	208.356.976.953	100.500.973.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.336.764.274	6.346.065.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.140.428.609	490.720.605
7. Chi phí tài chính	22		94.596.250	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94.596.250	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	12.809.627.671	5.911.059.544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.572.968.962	925.726.717
11. Thu nhập khác	31		10.471.244	-
12. Chi phí khác	32	23	174.882.684	14.659
13. Lợi nhuận khác	40		(164.411.440)	(14.659)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.408.557.522	925.712.058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	704.737.659	185.142.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.703.819.863	740.569.646
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	641	78

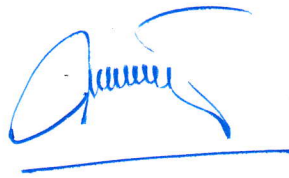
Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập



Phạm Ngọc Thịnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Phương

Chủ tịch HĐQT



Vũ Xuân Thu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	
			Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.408.557.522	925.712.058
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	608.658.268	231.136.056
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.119.256.726)	(490.720.605)
- Chi phí lãi vay	06	94.596.250	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.992.555.314	666.127.509
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.931.643.185)	11.323.994.772
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27.322.573.515	12.845.210.067
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	37.552.575.380	(9.332.671.601)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.531.602.710)	(159.680.650)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(94.596.250)	(113.225.861)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(420.014.386)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(890.322.048)	(309.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.999.525.630	14.920.254.236
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.234.640.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	45.454.545	2.600.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.140.428.609	490.720.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.048.756.846)	3.090.720.605
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25.746.591.897	2.052.880.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.011.371.897)	(5.776.063.199)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.056.965)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	661.163.035	(3.723.183.199)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	52.611.931.819	14.287.791.642
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.549.473.904	32.261.682.262
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	99.161.405.723	46.549.473.904

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập



Phạm Ngọc Thịnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Phương



Chủ tịch HĐQT



Vũ Xuân Thu



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 319 Miền Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 319.3 thuộc Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 1755/QĐ-BCĐ ngày 22/05/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 0104895563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 6 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 37.956.800.000 đồng, tương ứng với 3.795.680 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổ chức của Công ty bao gồm:

- Văn phòng Công ty;
- Các Đội thi công;

Trụ sở chính của Công ty tại số 20 đường Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đầu tư các công trình xây dựng;
- Tự động hóa thu phí các tuyến xe buýt tại thành phố Hồ Chí Minh; và
- Các ngành nghề kinh doanh khác mà pháp luật không cấm.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán chuyển sang, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 28/06/2018 (ngày chuyển đổi thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán; do đó các dữ liệu này có thể không so sánh được do không tương ứng về kỳ hoạt động.

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công và Chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	04 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 04

### Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí lán trại và các chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về Hợp đồng xây dựng (được trình bày chi tiết dưới đây):



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.  
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:
- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 27.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.047.703	438.009.565
Tiền gửi ngân hàng	13.061.358.020	21.386.452.705
Các khoản tương đương tiền	86.095.000.000	24.725.011.634
<b>Cộng</b>	<b><u>99.161.405.723</u></b>	<b><u>46.549.473.904</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Khu quản lý Giao thông đô thị số 1 - Công trình đường Gom	2.027.316.000	10.091.274.407
Công ty Cổ phần Hawee cơ điện	934.438.697	9.544.693.508
Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông thành phố Hà Nội	40.406.353.532	26.832.270.532
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Bình Chánh	10.818.390.412	-
Các khách hàng khác	37.563.863.404	42.557.687.481
<b>Cộng</b>	<b><u>91.750.362.045</u></b>	<b><u>89.025.925.928</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-	986.181.172	-
Tạm ứng	2.656.614.738	-	1.537.446.870	-
Ký cược, ký quỹ	1.797.815.305	-	4.667.494.153	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.103.643.648	-	1.533.660.564	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.558.073.691</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>8.724.782.759</u></b>	<b><u>-</u></b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>3.606.666.658</b>	<b>162.045.471</b>
Chi phí chờ phân bổ Công trình Toyota Long Phước	2.144.023.006	-
Bảo lãnh công trình kênh Nước Đen	444.226.102	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.018.417.550	162.045.471
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>10.174.582.343</b>	<b>8.087.600.820</b>
Chi phí khai thác, trông giữ, thăm định mỏ đá (*)	9.400.749.109	7.126.717.429
Chi phí lán trại chờ phân bổ	389.168.956	508.010.541
Chi phí sửa chữa lớn	227.052.018	279.385.033
Chi phí trả trước dài hạn khác	157.612.260	173.487.817
<b>Cộng</b>	<b>13.781.249.001</b>	<b>8.249.646.291</b>

(\*) Là các khoản chi phí như chi phí cấp quyền khai thác hàng năm, tài sản đã đầu tư của Công ty, chi phí trông giữ phát sinh tại mỏ đá Đông Nam Mavieck tại tỉnh Ninh Thuận. Đây là mỏ đá đã được cấp quyền khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 07/GP-UBND ngày 24/02/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận với thời gian khai thác là 17 năm 6 tháng kể từ ngày ký giấy phép. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện chuyển nhượng mỏ đá này.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	982.378.743	-	1.821.918.538	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.380.125.840	-	38.863.159.560	-
<b>Cộng</b>	<b>13.362.504.583</b>	<b>-</b>	<b>40.685.078.098</b>	<b>-</b>

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công trình Đức Huệ Long An	-	6.071.028.567
Công trình Đường Tuần Tra Biên Giới trên địa bàn QK7 giai đoạn 2017-2020	402.702.186	5.923.285.501
Gói thầu số 11 - Dự án xây dựng đường 5 kéo dài	-	4.191.034.283
Công trình XD cầu Kênh Xáng Ngang	2.685.723.982	3.532.768.921
Công trình nâng cấp đường Lương Định Của gói thầu số 3 XD cầu Ông Tranh	2.236.177.730	1.916.016.703
Các công trình khác	7.055.521.942	17.229.025.585
<b>Cộng</b>	<b>12.380.125.840</b>	<b>38.863.159.560</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	127.272.727	5.258.744.589	360.442.303	5.746.459.619
Mua trong năm	-	4.234.640.000	-	4.234.640.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.220.000.000)	-	(2.220.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	127.272.727	7.273.384.589	360.442.303	7.761.099.619
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	97.777.809	3.570.830.280	313.164.782	3.981.772.871
Khấu hao trong năm	18.181.824	568.398.988	22.077.456	608.658.268
Phân loại lại	5.454.547	(5.454.547)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.933.373.572)	-	(1.933.373.572)
Tại ngày 31/12/2019	121.414.180	2.200.401.149	335.242.238	2.657.057.567
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2019	29.494.918	1.687.914.309	47.277.521	1.764.686.748
Tại ngày 31/12/2019	5.858.547	5.072.983.440	25.200.065	5.104.042.052
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	-	36.666.667	36.666.667
Giá trị còn lại của tài sản mang đi cầm cố thế chấp	-	4.093.485.333	-	4.093.485.333



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 319 MIỀN NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃU SỐ B09-DN**

**11. NỢ QUÁ HẠN**

Thời gian quá hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Năm				
Ban quản lý dự án sở giáo dục và đào tạo Hà Nội - Công trình Trường Tiểu học Đoàn Kết	2.977.663.000	2.977.663.000	2.977.663.000	2.977.663.000
Công trình đôn Biên phòng Ngọc Chung - Cao Bằng gói 8	329.268.720	329.268.720	329.268.720	329.268.720
Các công trình khác	1.547.351.027	1.547.351.027	1.547.351.027	1.547.351.027
<b>Cộng</b>	<b>4.854.282.747</b>	<b>4.854.282.747</b>	<b>4.854.282.747</b>	<b>4.854.282.747</b>

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nêu trên chủ yếu là của các công trình sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc giải ngân nguồn vốn nhà nước. Công ty vẫn đang tích cực áp dụng các biện pháp để đôn đốc thu hồi công nợ với các chủ đầu tư các công trình này như có các biên bản làm việc, đối chiếu công nợ với chủ đầu tư. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được các khoản phải thu quá hạn này. Theo đó, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào cần thiết phải trích lập tại thời điểm 31/12/2019.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 319 MIỀN NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09-DN**

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Vĩnh Hưng Thịnh	1.491.191.234	1.491.191.234	12.246.034.051	12.246.034.051
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Hoàng Nguyễn	5.705.918.754	5.705.918.754	2.253.076.415	2.253.076.415
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kim Tín	4.131.648.036	4.131.648.036	2.351.844.900	2.351.844.900
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Đồng Thắng	3.442.619.751	3.442.619.751	3.442.619.751	3.442.619.751
Công ty TNHH xây dựng Huy Hiệu	2.693.307.861	2.693.307.861	4.911.979.364	4.911.979.364
Công ty TNHH MTV DV Vận tải Tấn Đức	1.220.734.331	1.220.734.331	4.566.888.564	4.566.888.564
Công ty TNHH Kinh Doanh Tổng Hợp Thủy Hưng	2.733.281.573	2.733.281.573	4.211.601.325	4.211.601.325
Các đối tượng khác	41.755.779.808	41.755.779.808	68.988.480.502	68.988.480.502
<b>Cộng</b>	<b>63.174.481.348</b>	<b>63.174.481.348</b>	<b>102.972.524.872</b>	<b>102.972.524.872</b>

**Phải trả người bán là bên liên quan**

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Mỹ Á  
 Xi Nghiệp 319.8 - CN Tổng Công Ty 319 Bộ Quốc Phòng  
 Công ty Cổ phần 319.5

1.584.199.766	1.584.199.766	1.600.199.766	1.600.199.766
15.874.349	-	150.986.949	150.986.949
	15.874.349	15.874.349	15.874.349

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng  
 Thuế thu nhập doanh nghiệp  
 Thuế thu nhập cá nhân  
 Thuế môn bài

	01/01/2019		Số đã nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	463.996.886	2.250.147.283	2.714.144.169	-	2.714.144.169	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	422.771.291	704.737.659	420.014.386	707.494.564	420.014.386	707.494.564	707.494.564	707.494.564
Thuế thu nhập cá nhân	84.294.195	16.530.010	38.755.517	62.068.688	38.755.517	62.068.688	62.068.688	62.068.688
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>971.062.372</b>	<b>2.974.414.952</b>	<b>3.175.914.072</b>	<b>769.563.252</b>	<b>3.175.914.072</b>	<b>769.563.252</b>	<b>769.563.252</b>	<b>769.563.252</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 319 MIỀN NAM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃU SỐ B09-DN**

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.052.880.000</b>	<b>2.052.880.000</b>	<b>22.759.341.897</b>	<b>24.812.221.897</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh HCM	2.052.880.000	2.052.880.000	22.759.341.897	24.812.221.897	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	-	-	<b>597.450.000</b>	-	<b>597.450.000</b>	<b>597.450.000</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh HCM	-	-	597.450.000	-	597.450.000	597.450.000
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	<b>2.987.250.000</b>	<b>796.600.000</b>	<b>2.190.650.000</b>	<b>2.190.650.000</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh HCM	-	-	2.987.250.000	796.600.000	2.190.650.000	2.190.650.000
<b>Cộng</b>	<b>2.052.880.000</b>	<b>2.052.880.000</b>	<b>26.344.041.897</b>	<b>25.608.821.897</b>	<b>2.788.100.000</b>	<b>2.788.100.000</b>

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 32305.19.101.25589.TD ngày 26/08/2019 để mua ô tô theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 1582/HĐMB-THTC/19 ngày 05/07/2019 với Công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng. Số tiền vay là 2.987.250.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn vay đến hết ngày 10/09/2019. Lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm: xe Toyota Land Cruiser biển số 51H-096.45 (tỷ lệ 75%) và tài sản hình thành từ vốn vay ngân hàng.

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ban quản lý dự án Biên Hòa - Công trình Suối Linh	4.706.472.000	5.509.382.000
Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông - Công trình cầu Bà Hom	7.290.265.166	10.099.899.166
Bộ Tư lệnh Quân khu 7	-	14.997.483.000
Khu quản lý giao thông đô thị số 2	5.020.382.000	5.020.382.000
Công ty TNHH Long Phước HT	72.506.000.000	-
Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông - Công trình kênh nước đen	7.196.347.516	-
Các khách hàng khác	11.315.198.663	11.261.451.274
<b>Cộng</b>	<b><u>108.034.665.345</u></b>	<b><u>46.888.597.440</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN**

Là khoản phải trả vãng lai với chủ sở hữu (Công ty mẹ) với Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng mặc dù các giao dịch này thể hiện quan hệ giữa các pháp nhân độc lập.

**17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm	48.570.103	209.053.818
Phải trả về cổ phần hoá	-	2.307.602.295
Các khoản phải trả, phải nộp khác	839.203.062	440.169.714
<b>Cộng</b>	<b><u>887.773.165</u></b>	<b><u>2.956.825.827</u></b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 28/06/2018</b>	<b>37.956.800.000</b>	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	740.569.646
Tạm phân phối lợi nhuận	-	148.113.929	74.056.965	(296.227.859)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>37.956.800.000</b>	<b>148.113.929</b>	<b>74.056.965</b>	<b>444.341.787</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.703.819.863
Điều chỉnh tạm phân phối lợi nhuận năm trước	-	(148.113.929)	(74.056.965)	296.227.859
Phân phối lợi nhuận 2018 (*)	-	222.170.894	-	(740.569.646)
Tạm phân phối lợi nhuận 2019 (**)	-	270.381.986	-	(540.763.972)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b><u>37.956.800.000</u></b>	<b><u>492.552.880</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.163.055.891</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2019 như sau: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 444.341.787 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển: 222.170.894 đồng, chia cổ tức với số tiền là 74.056.965 đồng.

(\*\*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận của năm 2019 như sau: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 270.381.986 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển: 270.381.986 đồng.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ	Vốn góp VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty 319	19.358.000.000	51,00%	19.358.000.000	51,00%
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Mỹ Á	15.720.820.000	41,42%	15.720.820.000	41,42%
Ông Vũ Xuân Thu	1.463.980.000	3,86%	1.453.980.000	3,83%
Ông Quang Học Quảng	750.000.000	1,98%	750.000.000	1,98%
Các cổ đông khác	664.000.000	1,75%	674.000.000	1,78%
<b>Cộng</b>	<b>37.956.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>37.956.800.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.795.680	3.795.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.795.680	3.795.680
- Cổ phiếu phổ thông	3.795.680	3.795.680
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.795.680	3.795.680
- Cổ phiếu phổ thông	3.795.680	3.795.680
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/Cổ phần)	10.000	10.000

**19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu các công trình xây lắp	7.056.786.364	-
Doanh thu các công trình giao thông, thủy lợi	216.636.954.863	106.994.288.749
<b>Cộng</b>	<b>223.693.741.227</b>	<b>106.994.288.749</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn các công trình xây lắp	9.099.348.787	-
Giá vốn các công trình giao thông, thủy lợi	199.257.628.166	100.500.973.094
<b>Cộng</b>	<b>208.356.976.953</b>	<b>100.500.973.094</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 319 MIỀN NAM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.140.428.609	490.720.605
<b>Cộng</b>	<b>1.140.428.609</b>	<b>490.720.605</b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.223.157.601	2.088.036.157
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	14.047.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	608.658.268	231.136.056
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	58.001.312
Chi phí khác bằng tiền	6.974.811.802	3.519.838.505
<b>Cộng</b>	<b>12.809.627.671</b>	<b>5.911.059.544</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	21.171.883	-
Phạt chậm nộp thuế	1.709.440	-
Chi phí khác	152.001.361	14.659
<b>Cộng</b>	<b>174.882.684</b>	<b>14.659</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.987.071.396	64.071.366.019
Chi phí nhân công	91.842.290.670	35.352.721.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	608.658.268	231.136.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.646.178.018	2.755.948.916
Chi phí khác bằng tiền	24.081.940.882	6.260.256.816
<b>Cộng</b>	<b>207.166.139.234</b>	<b>108.671.428.986</b>



**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.408.557.522	925.712.058
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	115.130.773	-
Trừ thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	115.130.773	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.523.688.295</b>	<b>925.712.058</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>704.737.659</b>	<b>185.142.412</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.703.819.863	740.569.646
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản khác (*)	(270.381.986)	(444.341.787)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>2.433.437.877</b>	<b>296.227.859</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.795.680	3.795.680
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>641</b>	<b>78</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 28/06/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2019.

**27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng	Cổ đông chiếm 51% vốn điều lệ
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Mỹ Á	Cổ đông chiếm 41,42% vốn điều lệ
Ông Vũ Xuân Thu	Cổ đông chiếm 3,83% vốn điều lệ
Ông Quang Học Quảng	Cổ đông chiếm 1,98% vốn điều lệ
Xí nghiệp 319.8 - Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	Xí nghiệp trực thuộc Tổng công ty
Công ty Cổ phần 319.5	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty còn có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Xí nghiệp 319.8	15.098.695	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Mỹ Á	134.700.000	-
<b>Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng</b>		
Phí sử dụng thương hiệu	2.777.246.090	1.818.405.556
Cổ tức đã trả	37.769.115	-
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>615.460.000</b>	<b>410.942.581</b>
<b>Cổ tức trả cho cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và ban điều hành của Công ty</b>	<b>4.300.153</b>	<b>-</b>

**28. THÔNG TIN KHÁC**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Từ 28/06/2018 đến 31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Ban kiểm soát	174.320.000	80.760.000

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2019</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.161.405.723	46.549.473.904
Phải thu của khách hàng	91.750.362.045	89.025.925.928
Phải thu khác	4.901.458.953	6.201.154.717
<b>Cộng</b>	<b>195.813.226.721</b>	<b>141.776.554.549</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	63.174.481.348	102.972.524.872
Phải trả khác	839.203.062	440.169.714
Vay và nợ thuê tài chính	2.788.100.000	2.052.880.000
<b>Cộng</b>	<b>66.801.784.410</b>	<b>105.465.574.586</b>
Trừ đi các khoản dự phòng	-	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.



**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>		
Phải trả người bán	63.174.481.348	-
Phải trả khác	839.203.062	-
Vay và nợ thuê tài chính	597.450.000	2.190.650.000
<b>Cộng</b>	<b>64.611.134.410</b>	<b>2.190.650.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>		
Phải trả người bán	102.972.524.872	-
Phải trả khác	440.169.714	-
Vay và nợ thuê tài chính	2.052.880.000	-
<b>Cộng</b>	<b>105.465.574.586</b>	<b>-</b>

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán chuyên sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 28/06/2018 (ngày chuyển đổi thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán, các số liệu này có thể không so sánh được do khác nhau về kỳ hoạt động.

*Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020*

Người lập

Phạm Ngọc Thịnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Phương



Chủ tịch HĐQT

Vũ Xuân Thu